



SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

Số: 2910 /SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính riêng
quý III 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng Quý III 2019 của Công ty CP
SCI E&C được lập ngày 21/10/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng; Báo cáo kết
quả kinh doanh riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính
riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thanh Hải



SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

Số: 2910.1 /SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2019.

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243.

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ SCI E&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2018	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	241.842.792.141	199.878.899.570	20,99
2	Giá vốn hàng bán	239.778.555.096	183.561.233.867	30,63
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	1.027.876.009	2.388.875.757	-56,97

Nguyên nhân :

Tổng lợi nhuận sau thuế giảm do giá vốn hàng bán của Công ty tăng mạnh hơn so với mức tăng của doanh thu thuần, đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý III/2019 giảm 56,97 % so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT,
TCHC.

Người thực hiện
công bố thông tin



Phan Thanh Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01 - 26
Bảng cân đối kế toán riêng	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/09/2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		761,172,036,502	754,750,907,176
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	106,422,014,041	66,177,086,019
111	1. Tiền		66,422,014,041	56,177,086,019
112	2. Các khoản tương đương tiền		40,000,000,000	10,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	250,000,000	250,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		403,137,925,500	370,025,584,755
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	364,630,011,095	292,237,446,195
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31,408,955,280	67,873,989,763
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17,492,062,403	17,405,270,320
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,393,103,278)	(7,491,121,523)
140	IV. Hàng tồn kho	9	232,815,299,306	301,610,169,502
141	1. Hàng tồn kho		232,815,299,306	301,610,169,502
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18,546,797,655	16,688,066,900
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	216,377,507	44,312,933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18,283,864,095	16,597,197,914
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	46,556,053	46,556,053
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		216,162,110,767	187,287,031,885
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,068,200,000	147,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1,068,200,000	147,500,000
220	II. Tài sản cố định		153,573,191,193	151,657,734,527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139,532,191,201	151,575,234,531
222	- Nguyên giá		283,649,659,152	257,096,004,259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(144,117,467,951)	(105,520,769,728)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	13,986,000,000	-
225	- Nguyên giá		16,740,000,000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,754,000,000)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		54,999,992	82,499,996
228	- Nguyên giá		110,000,000	110,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55,000,008)	(27,500,004)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	11,886,054,547
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	11,886,054,547
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	61,020,000,000	22,520,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		2,500,000,000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		58,520,000,000	22,520,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		500,719,574	1,075,742,811
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	500,719,574	1,075,742,811
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		977,334,147,269	942,037,939,061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30/09/2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		780,167,778,265	784,925,959,741
310	I. Nợ ngắn hạn		719,959,273,949	743,118,117,342
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	106,028,737,287	183,650,646,046
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	138,414,541,734	248,078,460,920
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2,622,491,936	4,218,563,586
314	4. Phải trả người lao động		9,071,483,194	24,968,111,291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5,219,022,906	5,024,318,952
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	27,830,362,257	26,568,339,390
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	428,361,711,462	249,001,383,916
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,410,923,173	1,608,293,241
330	II. Nợ dài hạn		60,208,504,316	41,807,842,399
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		600,318,776	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	48,608,185,540	41,807,842,399
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		11,000,000,000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		197,166,369,004	157,111,979,320
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	197,166,369,004	157,111,979,320
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120,999,680,000	109,999,950,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,999,680,000	109,999,950,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9,560,557,541	9,560,557,541
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66,606,131,463	37,551,471,779
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25,544,111,847	16,560,723,496
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		41,062,019,616	20,990,748,283
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		977,334,147,269	942,037,939,061

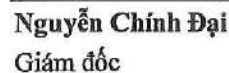


Quách Thị Thanh Thủy
Người lập



Nguyễn Minh Đức
Kế toán trưởng




Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2019		Quý III/2018		Lũy kế đến Quý III/2019		Lũy kế đến Quý III/2018	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	241,842,792,141	199,878,899,570	1,169,318,231,861	592,330,800,179				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		241,842,792,141	199,878,899,570	1,169,318,231,861	592,330,800,179				
11	4. Giá vốn hàng bán	22	239,778,555,096	183,561,233,867	1,075,158,871,341	549,879,480,262				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2,064,237,045	16,317,665,703	94,159,360,520	42,451,319,917				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7,001,874,962	1,273,188,783	11,128,938,532	2,427,123,911				
22	7. Chi phí tài chính	24	7,697,453,157	6,635,437,159	29,556,139,755	17,227,948,943				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,688,936,964	6,481,820,500	25,107,595,013	17,072,080,085				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	62,793,771	7,827,595,600	22,956,283,325	18,817,806,019				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,305,865,079	3,127,821,727	52,775,875,972	8,832,688,866				
31	11. Thu nhập khác	26	255,356,983	517,537,614	338,275,455	1,258,569,203				
32	12. Chi phí khác	27	276,352,826	619,614,730	1,777,312,634	697,693,916				
40	13. Lợi nhuận khác		(20,995,843)	(102,077,116)	(1,439,037,179)	560,875,287				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,284,869,236	3,025,744,611	51,336,838,793	9,393,564,153				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	256,993,227	636,868,854	10,274,819,177	1,918,648,513				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,027,876,009	2,388,875,757	41,062,019,616	7,474,915,640				

Uth

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Đức

Nguyễn Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý	Lũy kế đến Quý
			III/2019	III/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51,336,838,793	9,393,564,153
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53,485,119,035	21,292,431,811
03	- Các khoản dự phòng		13,901,981,755	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,487,849,283	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,478,291,215)	(1,721,127,322)
06	- Chi phí lãi vay		25,107,595,013	17,072,080,085
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139,841,092,664	46,036,948,727
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(37,806,218,824)	60,841,326,141
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		68,794,870,196	(111,280,957,604)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(203,547,864,042)	133,336,746,120
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		402,958,663	1,224,038,491
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24,633,458,436)	(17,109,342,402)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11,839,135,690)	(1,587,785,057)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68,787,755,469)	111,460,974,416
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(52,548,764,428)	(16,987,745,454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		23,650,188,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56,000,000,000)	(100,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20,000,000,000	2,166,760,636
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2,500,000,000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,922,589,232	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(61,475,987,196)	(114,820,984,818)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	9,999,950,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		785,035,390,214	629,300,337,074
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(613,744,119,527)	(528,240,346,925)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(782,600,000)	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9,999,950,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		170,508,670,687	101,059,990,149

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý	Lũy kế đến Quý
			III/2019	III/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán		40,244,928,022	97,699,979,747
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		66,177,086,019	32,166,855,093
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán	3	<u>106,422,014,041</u>	<u>129,866,834,840</u>

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Nguyễn Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 26/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.999.680.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 120.999.680.000 đồng; tương đương 12.099.968 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, đỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng đỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, đỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp
Công ty có các Công ty con sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	Xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Truyền bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kì kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kì kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.1. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

2.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.1. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.1 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.1 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.1 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.2 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3,092,483,352	2,883,108,954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63,329,530,689	53,293,977,065
Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	10,000,000,000
	<u>106,422,014,041</u>	<u>66,177,086,019</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng trở xuống, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV).

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
Đầu tư dài hạn	58,520,000,000	58,520,000,000	22,520,000,000	22,520,000,000
- Trái phiếu (2)	58,520,000,000	58,520,000,000	22,520,000,000	22,520,000,000
	58,770,000,000	58,770,000,000	22,770,000,000	22,770,000,000

(1) Khoản tiền tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) kì hạn 3 tháng, tự động gia hạn khi đến hạn.

(2) Bao gồm:

- Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty cổ phần đầu tư nước sạch và môi trường ECO&MORE, số lượng 54 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 11/06/2018 đến ngày 11/06/2021. Lãi trái phiếu thanh toán 1 năm/2 lần vào ngày 11/06 và 11/12.

- Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), số lượng 452 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 21/12/2018 đến ngày 21/12/2025.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/9/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Quảng Trị	100%	100%	Xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 29.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần SCI	156,018,758,413	49,904,463,390
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	4,644,184,643	6,639,368,483
Công ty TNHH SCI Nghệ An	20,705,541,533	14,980,841,084
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	52,105,193,649	67,107,390,015
Công ty TNHH Xây dựng Chicharuene	1,822,239,489	1,819,890,145
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX	57,230,542,536	121,039,547,059
Các khoản phải thu khách hàng khác	72,103,550,832	30,745,946,019
	364,630,011,095	292,237,446,195
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	364,630,011,095	292,237,446,195
	364,630,011,095	292,237,446,195

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	215,431,597,768	64,885,304,474
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP TS INVEST	384,964,215	-	7,963,717,340	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	3,500,000,000	-	-	-
Công ty CP tư vấn SCI	1,200,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	4,046,135,640	-	4,887,337,816	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	2,470,599,999	-	2,470,599,999	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5,726,516,118	-	5,726,516,118	-
Công ty CP ATZ ASIA	-	-	6,362,289,666	-
Voith Hydro Private Limited	9,945,741,709	-	2,063,910,703	-
Trả trước cho người bán khác	4,134,997,599	-	38,399,618,121	-
	31,408,955,280	-	67,873,989,763	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,939,762,192	-	1,124,292,335	-
Phải thu người lao động	2,124,454,141	-	1,754,602,644	-
Tạm ứng	2,717,061,656	-	7,698,007,370	-
Ký cược, ký quỹ	10,000,000	-	3,500,000	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	3,884,114,165	-	-	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	2,839,860,964	-	3,345,213,800	-
Công ty Hitec	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Phải thu khác	2,678,659,285	(383,541,210)	2,181,504,171	(383,541,210)
	17,492,062,403	(383,541,210)	17,405,270,320	(383,541,210)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	1,068,200,000	-	147,500,000	-
	<u>1,068,200,000</u>	<u>-</u>	<u>147,500,000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam	6,248,083,094	-	6,248,083,094	1,874,424,928
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	-	3,425,189,422	1,027,556,827
- Các khoản khác	719,830,762	-	719,830,762	-
	<u>10,393,103,278</u>	<u>-</u>	<u>10,393,103,278</u>	<u>2,901,981,755</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	4,989,780,454	-
Nguyên liệu, vật liệu	19,837,415,053	-	49,568,035,260	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212,977,884,253	-	247,052,353,788	-
	<u>232,815,299,306</u>	<u>-</u>	<u>301,610,169,502</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư tại ngày 01/01/2019	11,221,128,927	177,531,723,185	67,531,319,776	675,832,371	136,000,000	257,096,004,259						
- Mua trong kì kế toán	-	44,210,245,152	20,092,701,096	131,872,727	-	64,434,818,975						
- Phân loại lại tài sản	-	(6,774,068,182)	6,774,068,182	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33,164,936,317)	(4,716,227,765)	-	-	(37,881,164,082)						
Số dư cuối kì kế toán	11,221,128,927	181,802,963,838	89,681,861,289	807,705,098	136,000,000	283,649,659,152						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2019	7,077,001,137	61,735,042,179	36,226,061,811	478,131,269	4,533,332	105,520,769,728						
- Khấu hao trong kì kế toán	210,396,169	32,321,991,697	17,940,153,127	190,278,050	40,799,988	50,703,619,031						
- Phân loại lại tài sản	1,692,326	(1,692,326)	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8,222,514,661)	(3,884,406,147)	-	-	(12,106,920,808)						
Số dư cuối kì kế toán	7,289,089,632	85,832,826,889	50,281,808,791	668,409,319	45,333,320	144,117,467,951						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	4,144,127,790	115,796,681,006	31,305,257,965	197,701,102	131,466,668	151,575,234,531						
Tại ngày cuối kì kế toán	3,932,039,295	95,970,136,949	39,400,052,498	139,295,779	90,666,680	139,532,191,201						

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Thuê tài chính	<u>16,740,000,000</u>	<u>16,740,000,000</u>
Số dư cuối kì kế toán	<u>16,740,000,000</u>	<u>16,740,000,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Trích khấu hao	<u>2,754,000,000</u>	<u>2,754,000,000</u>
Số dư cuối kì kế toán	<u>2,754,000,000</u>	<u>2,754,000,000</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kì kế toán	<u>13,986,000,000</u>	<u>13,986,000,000</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4,865,278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>216,377,507</u>	<u>39,447,655</u>
	<u>216,377,507</u>	<u>44,312,933</u>
b) Dài hạn		
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	197,191,759	413,778,688
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	28,953,305
Chi phí trả trước thiết bị, dụng cụ quản lý	258,299,676	434,895,400
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>45,228,139</u>	<u>198,115,418</u>
	<u>500,719,574</u>	<u>1,075,742,811</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP SCI	4,799,264,374	4,799,264,374	16,150,533,357	16,150,533,357
Công ty CP DVC Việt Nam	7,006,097,674	7,006,097,674	9,632,822,297	9,632,822,297
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	15,195,164,197	15,195,164,197	-	-
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	2,674,942,600	2,674,942,600	6,118,550,000	6,118,550,000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	-	-	5,423,949,334	5,423,949,334
Voith Hydro Private Limited	3,988,968,242	3,988,968,242	10,704,816,303	10,704,816,303
Furukawa Rock Drill CO.,Ltd	20,936,200,200	20,936,200,200	10,213,681,600	10,213,681,600
Công ty TNHH XD Sơn Hải	3,945,363,591	3,945,363,591	8,955,390,373	8,955,390,373
Phải trả các đối tượng khác	47,482,736,409	47,482,736,409	116,450,902,782	116,450,902,782
	106,028,737,287	106,028,737,287	183,650,646,046	183,650,646,046
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	106,028,737,287	106,028,737,287	183,650,646,046	183,650,646,046
	106,028,737,287	106,028,737,287	183,650,646,046	183,650,646,046
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)				
	19,994,428,571	19,994,428,571	16,322,236,906	16,322,236,906

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17,061,530,286	17,806,239,748
Công ty CP SCI Lai Châu	110,381,556,335	-
Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-
Công ty TNHH MTV năng lượng GELEX Ninh Thuận	-	219,300,578,059
Khách hàng khác	10,971,455,113	10,971,643,113
	138,414,541,734	248,078,460,920

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ kế toán		Số đã thực nộp trong kỳ kế toán		Số phải thu cuối kỳ kế toán		Số phải nộp cuối kỳ kế toán	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	53,686,556,531	-	53,686,556,531	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	785,147,668	-	785,147,668	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,884,942,916	-	10,274,819,177	-	11,839,135,690	-	-	-	-	2,320,626,403	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	288,825,620	-	822,342,508	-	854,097,645	-	-	-	-	257,070,483	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	46,556,053	-	-	-	-	-	46,556,053	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	5,190,507	-	-	-	-	-	-	-	-	5,190,507	-
Các loại thuế khác	-	39,604,543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39,604,543
	46,556,053	4,218,563,586	4,218,563,586	65,568,865,884	67,164,937,534	46,556,053	46,556,053	2,622,491,936				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	830,950,410	356,813,833
Trích trước chi phí các công trình	4,388,072,496	4,667,505,119
	<u><u>5,219,022,906</u></u>	<u><u>5,024,318,952</u></u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	862,992,837	534,733,222
Bảo hiểm thất nghiệp	-	177,052
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	94,456,200	338,671,454
Hợp đồng đầu tư	4,000,000,000	5,000,000,000
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheum (JV)	19,719,657,799	19,101,650,971
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,153,255,421	1,593,106,691
	<u><u>27,830,362,257</u></u>	<u><u>26,568,339,390</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	226,030,706,524	226,030,706,524	756,515,333,954	577,739,979,214	404,806,061,264	404,806,061,264
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	196,392,064,585	196,392,064,585	620,495,288,957	438,407,966,142	378,479,387,400	378,479,387,400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽²⁾	8,638,641,939	8,638,641,939	46,020,044,997	34,332,013,072	20,326,673,864	20,326,673,864
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-
- Công ty CP DVC Việt Nam ⁽³⁾	21,000,000,000	21,000,000,000	40,000,000,000	21,000,000,000	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	40,000,000,000	34,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22,970,677,392	22,970,677,392	28,153,913,119	27,568,940,313	23,555,650,198	23,555,650,198
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	4,369,374,000	4,369,374,000	4,147,125,250	3,279,515,250	5,236,984,000	5,236,984,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	17,701,303,392	17,701,303,392	23,556,787,869	23,159,425,063	18,098,666,198	18,098,666,198
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	900,000,000	900,000,000	450,000,000	1,130,000,000	220,000,000	220,000,000
	249,001,383,916	249,001,383,916	784,669,247,073	605,308,919,527	428,361,711,462	428,361,711,462
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾	30,048,390,912	30,048,390,912	24,225,136,260	30,051,987,869	24,221,539,303	24,221,539,303
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh ⁽⁶⁾	8,673,685,187	8,673,685,187	4,294,920,000	4,147,125,250	8,821,479,937	8,821,479,937
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tây Hà Nội	3,085,766,300	3,085,766,300	-	2,390,000,000	695,766,300	695,766,300
	41,807,842,399	41,807,842,399	28,520,056,260	36,589,113,119	33,738,785,540	33,738,785,540

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Nợ thuế tài chính						
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính BIDV-Sumi TRUST-Chi nhánh Hà Nội	-	-	15,652,000,000	782,600,000	14,869,400,000	14,869,400,000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15,652,000,000</u>	<u>782,600,000</u>	<u>14,869,400,000</u>	<u>14,869,400,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	7,304,985,925	29,717,730,876	137,022,716,801
Lãi/lỗ trong kì kế toán	-	-	20,990,748,283	20,990,748,283
Phân phối lợi nhuận		2,255,571,616	(2,857,057,380)	(601,485,764)
Chi trả cổ tức năm trước ⁽¹⁾	9,999,950,000	-	(9,999,950,000)	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Số dư cuối kì kế toán	109,999,950,000	9,560,557,541	37,551,471,779	157,111,979,320
Tại ngày 01/01/2019	109,999,950,000	9,560,557,541	37,551,471,779	157,111,979,320
Lãi/lỗ trong kì kế toán	-	-	41,062,019,616	41,062,019,616
Trích lập các quỹ	-	-	(827,629,932)	(827,629,932)
Chi trả cổ tức năm trước ⁽¹⁾	10,999,730,000	-	(10,999,730,000)	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	(180,000,000)	(180,000,000)
Số dư cuối kì kế toán	120,999,680,000	9,560,557,541	66,606,131,463	197,166,369,004

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần SCI	60.50%	73,205,000,000	60.50%	66,550,000,000
Cổ đông khác	39.50%	47,794,680,000	39.50%	43,449,950,000
	100.0%	120,999,680,000	100.0%	109,999,950,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120,999,680,000	109,999,950,000
- Vốn góp đầu năm	109,999,950,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	10,999,730,000	9,999,950,000
- Vốn góp cuối năm	120,999,680,000	109,999,950,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,999,730,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10,999,730,000	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,099,968	10,999,995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,099,968	10,999,995
- Cổ phiếu phổ thông	12,099,968	10,999,995
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,099,968	10,999,995
- Cổ phiếu phổ thông	12,099,968	10,999,995
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

e) Các quỹ công ty

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	9,560,557,541
	<u>9,560,557,541</u>	<u>9,560,557,541</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/09/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,180.55	440.46

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	44,974,526,983	36,217,996,882
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,124,343,704,878	556,112,803,297
	<u>1,169,318,231,861</u>	<u>592,330,800,179</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1,034,342,617,614	515,545,036,349
Giá vốn của hàng hóa đã bán	40,816,253,727	34,334,443,913
	<u>1,075,158,871,341</u>	<u>549,879,480,262</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6,738,059,089	1,721,127,322
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	804,858,802	-
Lãi bán các khoản đầu tư	480,287,670	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,105,732,971	705,996,589
	<u>11,128,938,532</u>	<u>2,427,123,911</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	25,107,595,013	17,072,080,085
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì	2,960,695,459	155,868,858
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1,487,849,283	-
	<u>29,556,139,755</u>	<u>17,227,948,943</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,604,485,321	1,681,968,595
Chi phí nhân công	10,220,156,629	8,975,834,366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,791,183,800	678,997,428
Thuế, phí, lệ phí	686,472,763	1,884,547,362
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2,901,981,755	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,215,924,273	3,805,883,144
Chi phí khác bằng tiền	1,536,078,784	1,790,575,124
	22,956,283,325	18,817,806,019

26 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	338,275,455	1,258,569,203
	338,275,455	1,258,569,203

27 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,740,055,544	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế	37,257,090	199,678,412
Chi phí khác	-	498,015,504
	1,777,312,634	697,693,916

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,336,838,793	9,393,564,153
Các khoản điều chỉnh tăng	37,257,090	199,678,412
- Chi phí không hợp lệ	37,257,090	199,678,412
Thu nhập chịu thuế TNDN	51,374,095,883	9,593,242,565
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,274,819,177	1,918,648,513
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ kế toán	3,884,942,916	1,175,121,336
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ kế toán	(11,839,135,690)	(1,237,785,057)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2,320,626,403	1,855,984,792

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong kì kế toán:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		316,744,579,456	226,980,624,718
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	229,081,623,551	100,657,797,740
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	43,364,974,098	126,322,826,978
Công ty CP SCI Lai Châu	Công ty con cùng Tập đoàn	15,295,367,696	-
Công ty CP Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	8,968,003,477	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc	Công ty con	20,034,610,634	-
Mua hàng		18,912,674,569	5,951,690,875
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	4,864,521,716	4,980,027,243
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	234,367,220	971,663,632
Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc	Công ty con	13,813,785,633	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&CTầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

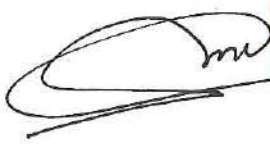
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	30/09/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		215,431,597,768	64,885,304,474
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	156,018,758,413	49,904,463,390
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	20,705,541,533	14,980,841,084
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	3,162,765,324	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con cùng Tập đoàn	13,506,460,800	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc	Công ty con	22,038,071,698	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		4,700,000,000	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc	Công ty con	3,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	1,200,000,000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		19,994,428,571	16,322,236,906
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	4,799,264,374	16,150,533,357
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con cùng Tập đoàn	-	20,429,386
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con cùng Tập đoàn	-	151,274,163
Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc	Công ty con	15,195,164,197	-
Người mua trả tiền trước		110,381,556,335	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con cùng Tập đoàn	110,381,556,335	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		2,645,675,546	2,598,011,833

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.


 Quách Thị Thanh Thủy
 Người lập


 Nguyễn Minh Đức
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Chính Đại
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2019